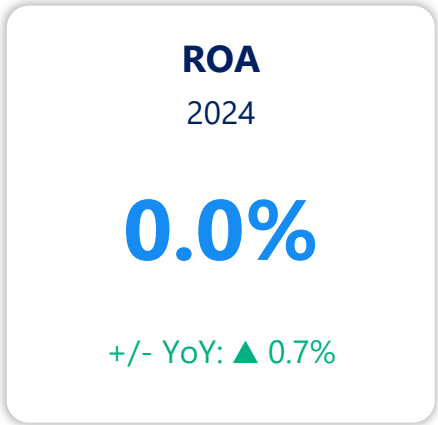
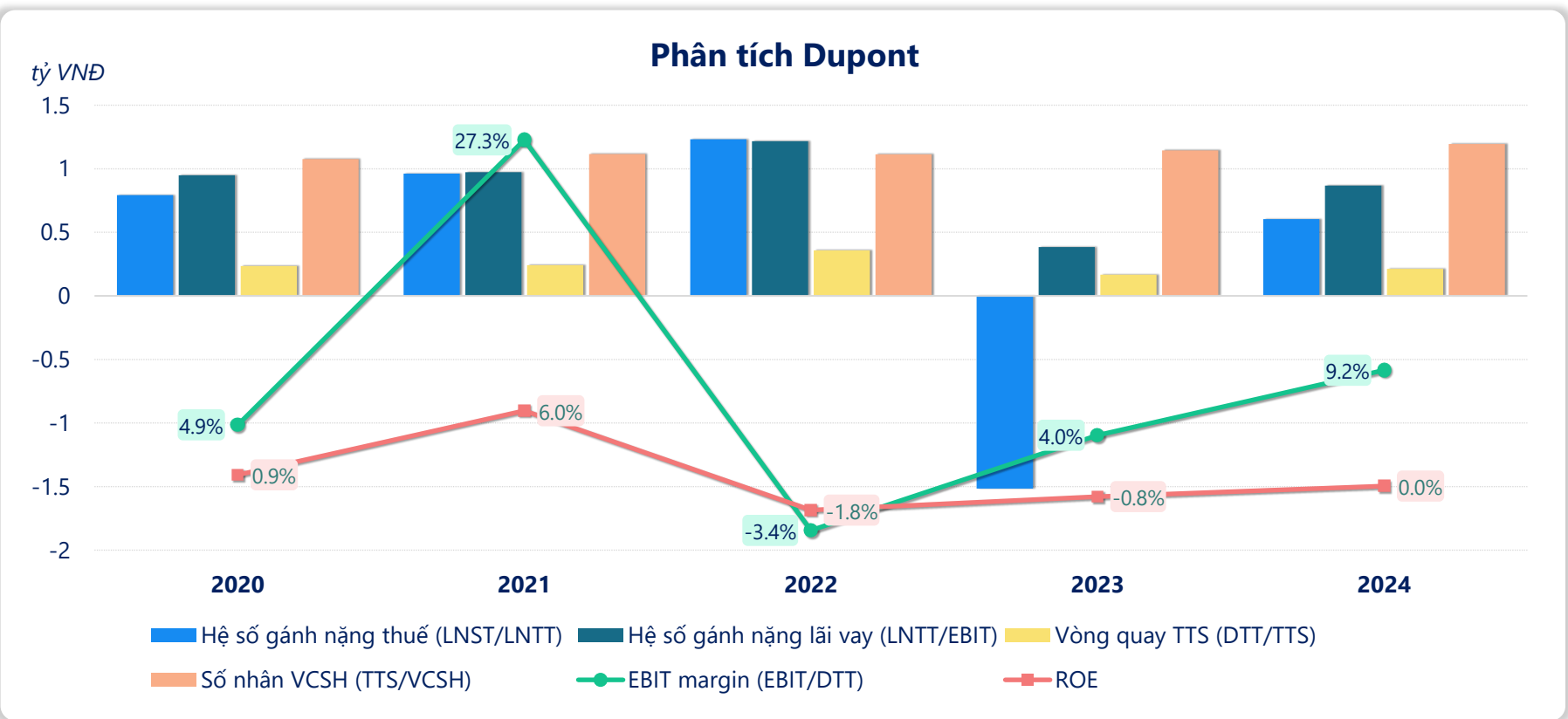
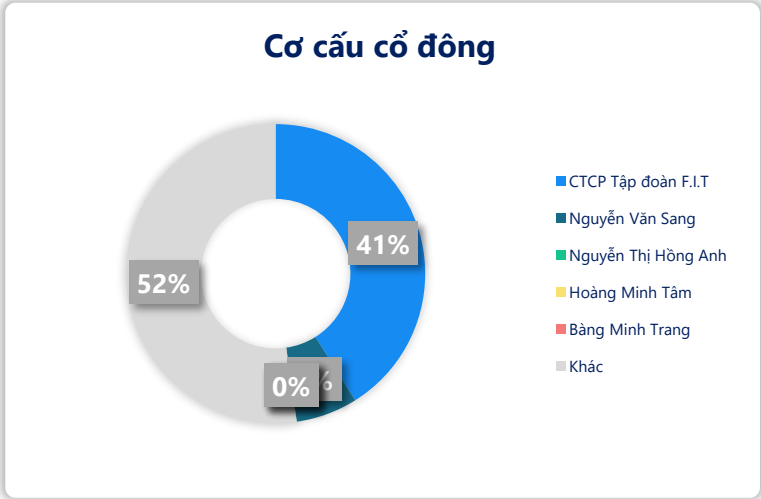


CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (HSX: TSC)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

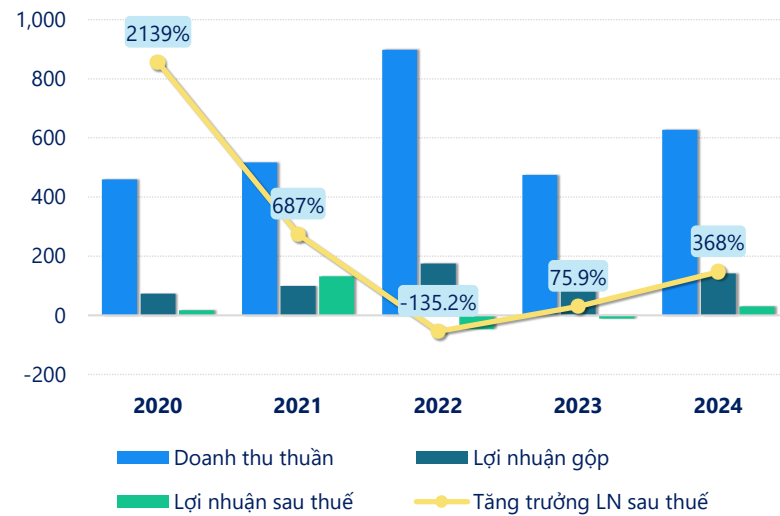
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		2,430
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		2,390 - 3,980
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		478
Số lượng CPLH (CP)		196,858,925
KLGD BQ 20 phiên (CP)		275,000
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.83
EPS		9
P/E		272.8

	YTD	1T	3T	6T
TSC		1.3%	-14.7%	-21.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

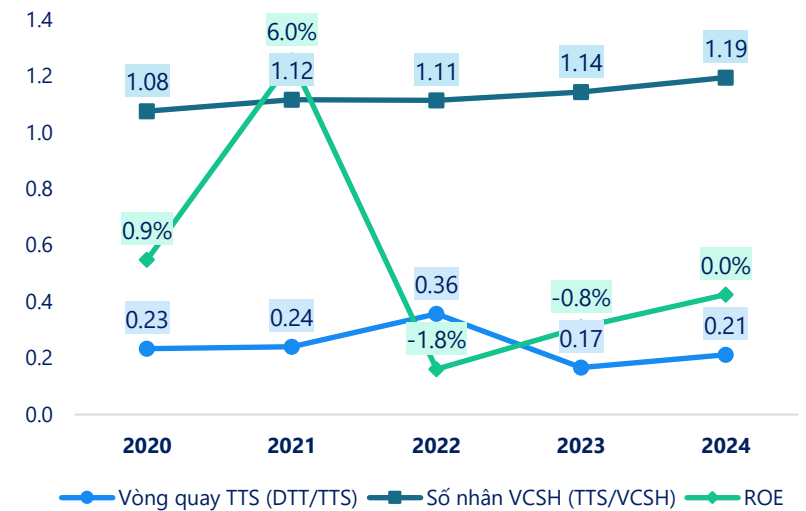


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **9.15%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.60**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.87**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

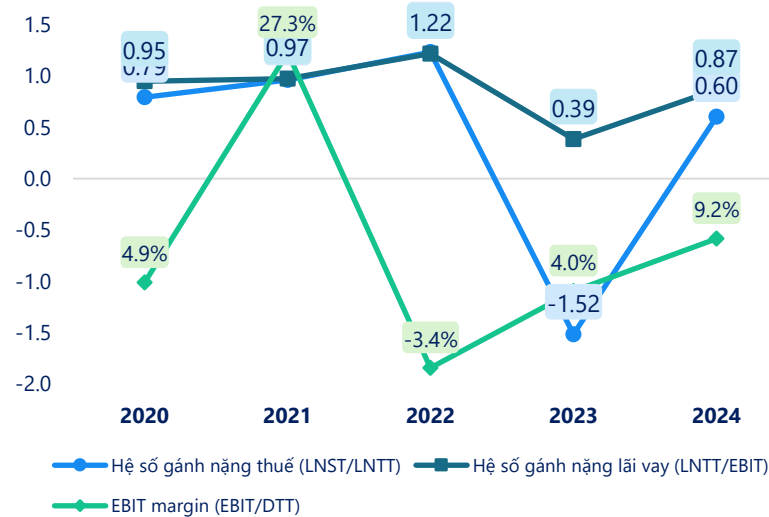
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TSC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 32.1%** đạt **627.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 368%** đạt **30.02** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.04%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

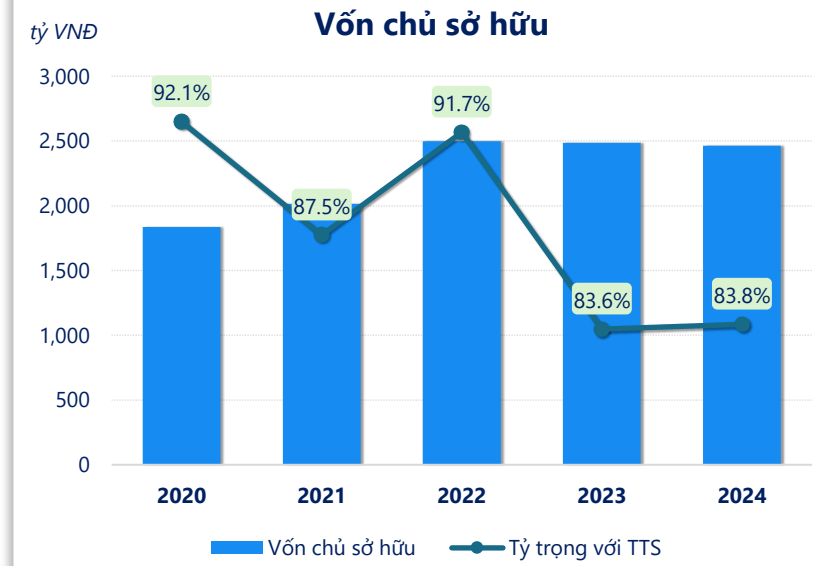
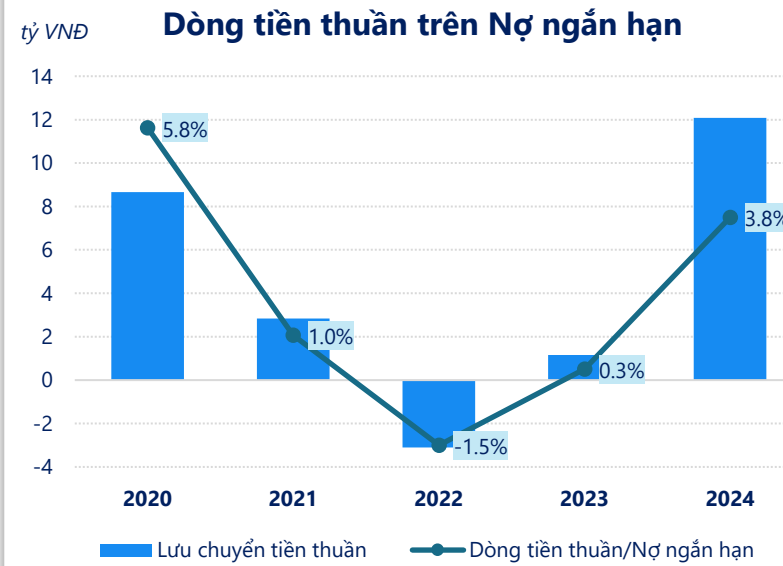
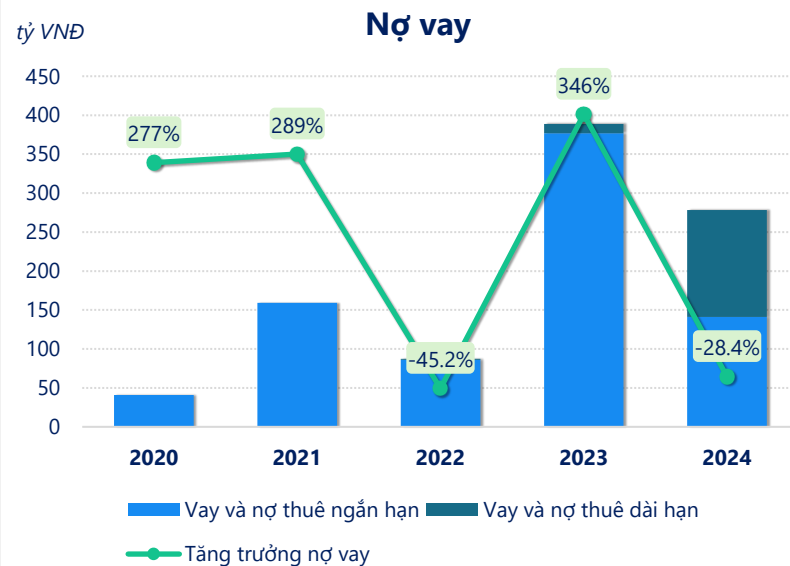
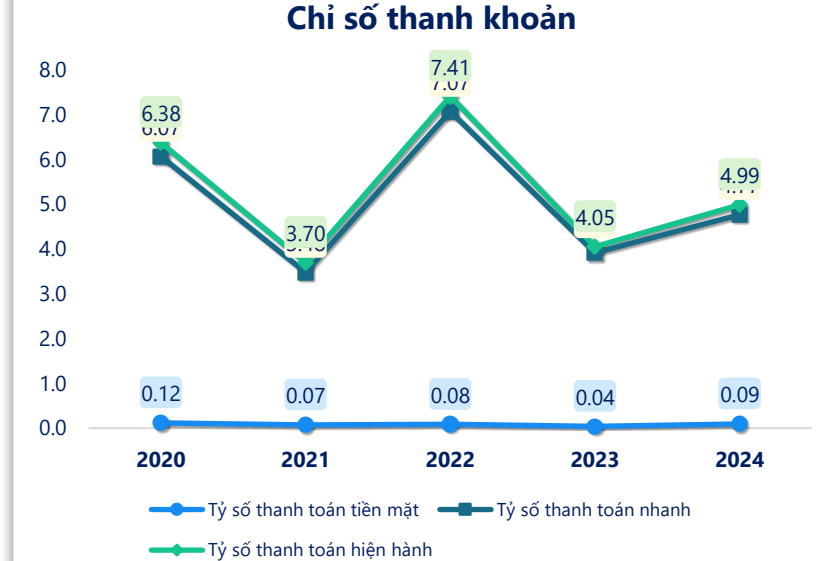
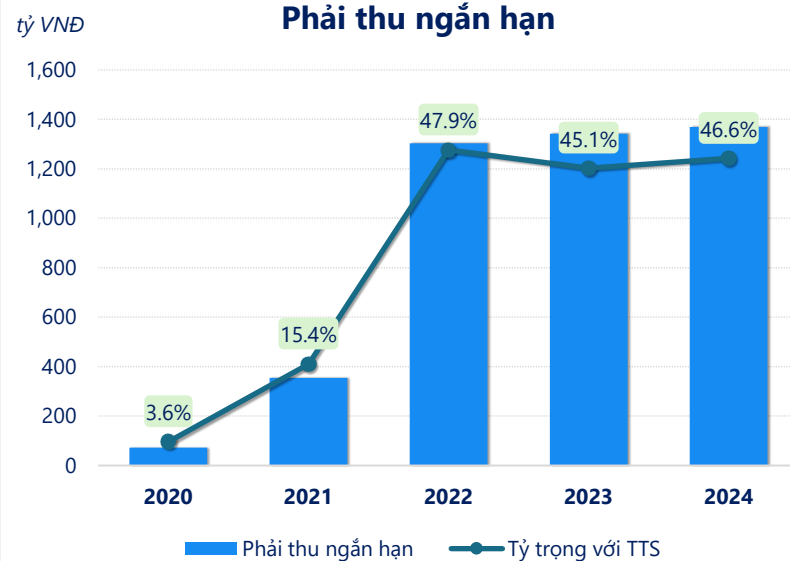
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.21**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.19** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,940	2,975	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	1,608	1,851	-13.1%
Tiền và tương đương tiền	30.6	18.5	65.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.9	405	-77.3%
Phải thu ngắn hạn	1,369	1,342	2.0%
Hàng tồn kho	71.2	62.0	14.9%
Tài sản ngắn hạn khác	44.7	23.4	91.2%
Tài sản dài hạn	1,333	1,124	18.5%
Phải thu dài hạn	0.01	0.02	-74.0%
Tài sản cố định	179	152	17.4%
Bất động sản đầu tư	71.3	71.3	0.0%
Tài sản dở dang	280	21.5	1204%
Đầu tư tài chính dài hạn	360	368	-2.1%
Tài sản dài hạn khác	37.9	43.5	-13.0%
Lợi thế thương mại	404	468	-13.6%
Nợ phải trả	477	488	-2.4%
Nợ ngắn hạn	322	457	-29.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	377	-62.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.6	32.5	40.5%
Nợ dài hạn	154	31.7	388%
Vay và nợ thuê dài hạn	137	12.2	1022%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,463	2,486	-0.9%
Vốn chủ sở hữu	2,463	2,486	-0.9%
Vốn điều lệ	1,969	1,969	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	460	517	898	475	627
Giá vốn hàng bán	387	418	722	384	486
Lợi nhuận gộp	73.0	99.9	175	90.6	142
Doanh thu HĐTC	8.10	270	79.2	76.1	73.2
Chi phí TC	2.65	105	44.7	13.0	11.1
Chi phí lãi vay	1.15	3.70	6.73	11.8	7.61
LN trong công ty LKLD	-6.15	-11.4	-11.6	-12.6	-9.05
Chi phí bán hàng	31.8	65.2	117	40.8	43.5
Chi phí QLDN	19.7	51.2	122	93.5	104
LN thuần từ HĐKD	20.8	137	-40.6	6.82	46.9
Lợi nhuận khác	0.38	0.46	2.91	0.57	2.91
LN trước thuế	21.2	137	-37.7	7.39	49.8
Lợi nhuận sau thuế	16.8	132	-46.4	-11.2	30.0
LNST của CĐ cty mẹ	16.9	115	-41.7	-19.6	1.03

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.7	-32.3	-517	-90.5	170
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51.5	-49.3	101	-210	-47.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	31.5	84.4	413	302	-110
Tiền đầu kỳ	8.96	17.6	20.4	17.3	18.5
Lưu chuyển tiền thuần	8.67	2.84	-3.11	1.16	12.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.03	0.00	-0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	17.6	20.4	17.3	18.5	30.6